

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BÁCH KHOA VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BÁCH KHOA VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINA BACH KHOA TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VINA BACH KHOA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109894193

**3. Ngày thành lập:** 20/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32 ngõ 176, phố Văn Hội, đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868179599

Fax:

Email: [Phamtrangbkt@gmail.com](mailto:Phamtrangbkt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                           | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                          | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                           | 4652     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh | 8299     |
| 8.  | Giáo dục nhà trẻ<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                         | 8511     |
| 9.  | Giáo dục mẫu giáo<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                        | 8512     |
| 10. | Giáo dục tiểu học<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                        | 8521     |
| 11. | Giáo dục trung học cơ sở<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                 | 8522     |

|     |                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Giáo dục trung học phổ thông<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                       | 8523 |
| 13. | Đào tạo sơ cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                     | 8531 |
| 14. | Đào tạo trung cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                  | 8532 |
| 15. | Đào tạo cao đẳng<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                   | 8533 |
| 16. | Đào tạo đại học<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                    | 8541 |
| 17. | Đào tạo thạc sỹ<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                    | 8542 |
| 18. | Đào tạo tiến sỹ<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                    | 8543 |
| 19. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                      | 8551 |
| 20. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                        | 8552 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                   | 8559 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                  | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                    | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209 |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ Hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                              | 6311 |
| 26. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                              | 6312 |
| 27. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                          | 6399 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                       | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                         | 7120        |
| 30. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                | 7211        |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                   | 7212        |
| 32. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                       | 7320        |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế phần mềm; Thiết kế trang web; thiết kế phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động                                                                                                         | 7410        |
| 35. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                             | 1812        |
| 37. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                  | 2610        |
| 38. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                   | 2620        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                          | 2640        |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                  | 4791        |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                        | 4933        |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 43. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết:<br>- Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính.<br>-Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến. | 5820(Chính) |
| 44. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 8211        |
| 45. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                    | 8219        |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 58. | Phá dỡ<br>Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                             | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                  | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ TRANG | Việt Nam  | TT Đại học MĐC, TDP số 4, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 950.000.000           | 95,000    | 038184000752                                                                                            |         |
| 2   | PHẠM VĂN CÔNG  | Việt Nam  | Thôn Chiến Thắng, Xã Ngự Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                    | 50.000.000            | 5,000     | 038077008109                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038184000752

Ngày cấp: 12/01/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: TT Đại học MĐC, TDP số 4, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CC Ecohome 2, đường Tân Xuân, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội